

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2018/NQ-HĐND

An Nhơn, ngày 20 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về giao dự toán ngân sách thị xã năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN
KHÓA XI KỶ HỌP LẦN THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 7/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Tờ trình số 553/TTr-UBND ngày 14/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 31/BCTT-KTNS ngày 17/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 943.756 triệu đồng

Trong đó:

Tổng thu Ngân sách trên địa bàn thị xã : 675.400 triệu đồng

(Bao gồm: - Thu chỉ tiêu tính giao : 369.400 triệu đồng

- Thu HĐND thị xã giao thêm : 306.000 triệu đồng)

II. Dự toán chi : 941.316 triệu đồng

I. Chi Ngân sách thị xã : 693.429 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 257.990 triệu đồng

- Chi thường xuyên : 371.744 triệu đồng

- Chi bổ sung cho xã, phường : 44.085 triệu đồng

- Dự phòng chi : 13.900 triệu đồng

- Cấp bù thùy lợi phí : 5.710 triệu đồng

2. Chi Ngân sách xã, phường	: 247.887 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	: 181.000 triệu đồng
- Chi thường xuyên	: 62.811 triệu đồng
- Dự phòng chi	: 4.076 triệu đồng

(Chi tiết có Phụ lục số 01 về dự toán thu ngân sách, số 02 về dự toán chi ngân sách, số 03 về dự toán chi thường xuyên, số 04 về cân đối và bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách các xã, phường, số 05 về dự toán chi ngân sách xã, phường, số 06 về bổ sung mục tiêu ngân sách thị xã cho ngân sách xã, phường, số 07 về danh mục các công trình trường học du kiến đầu tư xây dựng năm 2019 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thị xã nhất trí các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện nêu trong Tờ trình số 553/TTr-UBND ngày 14/12/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Báo cáo thẩm tra số 31/BCTT-KTNS ngày 17/12/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã; đồng thời nhấn mạnh một số nhiệm vụ, biện pháp sau đây:

1 Ủy ban nhân dân thị xã giao và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các hành vi buôn lậu, trốn thuế, nợ đọng thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước; chống buôn lậu và gian lận thương mại, nhất là lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vận tải... Tiếp tục thực hiện Đề án tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu nhằm chống thất thu ngân sách. Đồng thời, khẩn trương kiện toàn bộ máy phù hợp với quy định về phân công cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế.

3. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước; thực hiện công tác mua sắm theo quy định của Trung ương; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ nguồn thu, nhiệm vụ chi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân cấp, tích cực chủ động điều hành ngân sách cấp mình, bảo đảm nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, trừ những trường hợp thiên tai, lũ lụt... vượt quá khả năng của ngân sách xã, phường; ưu tiên bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương; chủ động dành 50% số tăng thu ngân sách hàng năm để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại ưu tiên để chi trả các khoản ngân sách nợ và chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

5. Việc sử dụng dự phòng ngân sách thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Giao Ủy ban nhân dân thị xã chỉ đạo, thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân thị xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết này

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, các Ban của Hội đồng nhân dân thị xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết

3 Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện giám sát và vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị xã.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (để b/c),
- UBND tỉnh (nt),
- Các Ban HĐND tỉnh (nt),
- TT. Thị ủy (nt),
- TT HĐND thị xã (để thực hiện),
- Lãnh đạo UBND thị xã (nt);
- UBMTTQVN thị xã và các đoàn thể (nt),
- Đại biểu HĐND thị xã,
- Các cơ quan, đơn vị của thị xã (nt),
- HĐND, UBND các xã, phường (nt),
- CPVP + CVTH (theo dõi),
- Lưu VT, HSKH, K3/130b



Đoàn Văn Phi



Phụ lục số 01- trang 1/1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019

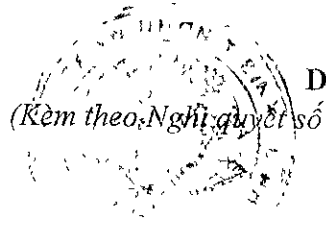
Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/ 12/2018 của HĐND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính Triệu đồng

NỘI DUNG	Năm 2018		Dự toán năm 2019				Dự toán 2019 thị xã giao so với tính giao (%)	Dự toán 2019 thị xã giao so với ước TH 2018 (%)
	Dự toán	Ước TH	UBND tỉnh giao	HĐND thị xã giao				
				Tổng thu	Chia ra			
				NS thị xã	NS xã, phường			
Tổng thu NSNN trên địa bàn	433.940	717.001	369.400	675.400	471.598	203.802	182,8	94,2
Thu NSNN theo tỉnh giao	416.130	613.380	369.400	664.400	460.598	203.802	179,9	108,3
Thuế ngoài QĐ	140 000	140 000	164 500	164.500	158 564	5 936	100,0	117,5
- ước thuế thực hiện		52 000	64 500	64 500	64 500		100,0	
Chi cục thuế thực hiện	90 000	88 000	100 000	100 000	94 064	5 936	100,0	113,6
Thuế TNDN	19 600	18 900		21 860	20 395	1 465		115,7
Thuế GTGT	68 340	66 900		75 000	70 529	4 471		112,1
Thuế tài nguyên	1 700	1 800		2 700	2 700			150,0
Thuế tiêu thu đặc biệt	360	400		440	440			110,0
Lệ phí trước bạ	22 230	22 230	21 300	22 300	19 896	2 404	104,7	100,3
Thuế nhà đất, thuế đất phi NN	600	950	1 100	1 100		1 100	100,0	115,8
Thuế TN cá nhân	11 800	14 000	14 000	14 000	14 000		100,0	100,0
Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	14 000	18 500	13 000	16 000	16 000		123,1	86,5
Trả 1 lần			4 000		4 000			
Trả hàng năm			9 000		12 000			
Tiền SDD	190 000	380 000	120 000	411 000	231 000	180 000	342,5	108,2
Trợ cấp Tiền SDD từ xúc tiến đầu tư		100 000		100 000	100 000			
Phí, lệ phí	11 800	11 200	12 500	12 500	10.138	2 362	100,0	111,6
Phí BVMT khai thác khoáng sản	2 600	3 720	3 800	3 800	3 800		100,0	102,2
Lệ phí môn bài	2 000	2 180	2 000	2 000	1 040	960	100,0	91,7
Phí, lệ phí con lai	7 200	5 300	6 700	6 700	5 298	1 402	100,0	126,4
Thu khác NS thị xã	9 700	10.500	11 000	11 000	11.000		100,0	104,8
Thu từ xử phạt vi phạm hành chính	2 400	2.800	2.000	2 000	2 000		100,0	71,4
Các khoản thu khác còn lại	7 300	7 700	9 000	9 000	9 000		100,0	116,9
Thu khác NS xã, phường	16 000	16 000	12 000	12 000		12 000	100,0	75,0
Thu từ quỹ đất CI và HLCS	13 000	13 000	9 000	9 000		9 000		
Thu khác	3 000	3 000	3 000	3 000		3 000		
Các khoản thu tính không giao	17.810	103.621		11.000	11.000			
Thu HDDG các DN vào CCCN	3 000	800						
Thu HDDG từ khai thác đá, cát	1 500	1 500		1 000	1 000			
Thu đóng góp XDCS hạ tầng		3 000		1 000	1 000			
Các khoản thu khác		3 100						
Thu về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	2 500	4 100		5 000	5 000			
Nguồn năm trước mang sang	10 810	10 810		4 000	4 000			
Thu kết dư NS năm trước		18 667						
Thu chuyển nguồn		61 644						
THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	431.180	703.420	366.960	672.960	469.158	203.802	183,4	
NS địa phương hưởng 100%	285 440	558 431	193 744	499 744	301 878	197.866		
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	145 740	144 989	173 216	173 216	167 280	5 936		
Thu BS từ NS cấp trên	240.353	250.403	224.271	268 356	224.271	44.085	119,7	107,2
Thu BS cân đối NS	147 120	116 944	116 944	147 120	116 944	30 176	125,8	125,8
BS có mục tiêu	93 233	133 459	107 327	121 236	107 327	13 909	113,0	90,8
TỔNG THU NSNN (A+C)	674.293	967.404	593.671	943.756	693.869	247.887		
Phân NS địa phương hưởng (B+C)	671.533	953.823	591.231	941.316	693.429	247.887		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND thị xã An Nhơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán 2018	Dự toán chi năm 2019			DT 2019 so DT 2018
			Tổng chi	Chia ra		
				Thị xã	Xã, phường	
	Phân chi	671.533	941.316	693.429	247.887	140,17
I	Chi đầu tư phát triển	222.240	438.990	257.990	181.000	197,53
1	Chi đầu tư XDCB	222.240	257.990	257.990		116,09
-	Vốn tiền SDD	179.000	409.750	229.750	180.000	228,91
-	Vốn ĐITT	12.240	12.240	12.240		100,00
-	Vốn ĐG từ các DN	3.000		1.000		0,00
-	Vốn khác	28.000	15.000	15.000	1.000	53,57
II	Chi thường xuyên	390.942	434.555	371.744	62.811	111,16
1	SN kinh tế	33.889	32.888	32.888		97,05
-	Giao thông	2.500	2.500	2.500		100,00
-	Thủy lợi	1.500	1.000	1.000		66,67
-	KTTC	21.500	19.000	19.000		88,37
-	Khuyến công	550	565	565		102,73
-	Nông nghiệp	1.123	1.192	1.192		106,14
-	SN địa chính	700	1.250	1.250		178,57
-	Môi trường	4.100	4.990	4.990		121,71
-	SN kinh tế khác	1.916	2.391	2.391		124,79
+	Ban QL các CCN	441	461	461		104,54
+	Hội Chữ thập đỏ	328	353	353		107,62
+	Đội trật tự đô thị	501	641	641		127,94
+	Trung tâm PTQD	508	936	936		184,25
	Ban QL các dịch vụ đô thị	138				0,00
2	SN văn xã	233.223	271.024	271.024		116,21
-	SN giáo dục	197.955	218.236	218.236		110,25
-	SN Đào tạo	1.094	1.094	1.094		100,00
-	TT GDTX-Hướng nghiệp	4.236	4.217	4.217		99,55
-	TT BDCT	591				0,00
-	VHTT - TDTT	2.598	3.106	3.106		119,55
+	VHTT	1.595	2.130	2.130		133,54
+	TDTT	1.003	976	976		97,31
-	Đảm bảo XH	25.539	41.049	41.049		160,73
-	Dài truyền thanh	930	2.002	2.002		215,27
-	Khoa học công nghệ	280	1.320	1.320		471,43
3	Chi QLHC	25.896	30.969	30.969		119,59
-	Dang	6.490	7.383	7.383		113,76
-	Quản lý Nhà nước	15.391	18.402	18.402		119,56
-	Đoàn thể	4.015	5.184	5.184		129,12

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán 2018	Dự toán chi năm 2019			DT 2019 so DT 2018
			Tổng chi	Chia ra		
				Thị xã	Xã, phường	
4	Chi AN - QP	3 995	5 594	5 594		140,03
-	An ninh	1 200	1 350	1 350		112,50
-	Quốc phòng	2 795	4 244	4 244		151,84
5	Chi khác	3 166	3 701	3 701		116,90
6	Du phòng giáo dục	20 008	27 268	27 268		136,29
7	Du phòng biên chế chờ thi tuyển	4 105	300	300		7,31
III	Bổ sung CĐ xã, phường	42.177	44.085	44.085		104,52
	BS cân đối	30 176	30 176	30 176		100,00
	BS cơ mục tiêu	12 001	13 909	13.909		115,90
IV	Du phòng	10.464	17.976	13.900	4.076	171,79
V	Cấp bù thủy lợi phí	5.710	5.710	5.710		100,00

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp đào tạo			Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể thao	Chi đảm bảo xã hội	Chi hành chính	Chi an ninh	Chi Quốc phòng	Chi khác
					Công	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi đào tạo và dạy nghề									
25	T1 GDNN-GDTX	4 217			4 217											
26	TT.VHNT-TDTT	3 106						2 130			976					
-	VHNT	2 130						2 130								
-	TDTT	976								2 002	976					
27	Dài truyền thanh	2 002								2 002						
28	Công an	1 350											1 350			
29	Quản sự	4 244													4 244	
30	Chi khác	3 701														3 701
31	KP Giáo dục DP tăng BC & mua sắm	27 268			27 268											
32	DP biên chế chờ thi tuyển	300														
33	Hỗ trợ cho các xã, phường	500		500												

* Ghi chú : - Trong tổng chi đã loại trừ chi thường xuyên có tính chất đầu tư (giao thông, thủy lợi, kiến thiết thi chính) là 22 500 triệu đồng

- Trong Chi khác có + 500 triệu đồng ủy thác qua Ngân hàng chính sách để cho hộ nghèo vay
- + 400 triệu đồng Thị ủy đặt hàng cho Mặt trận và các Đoàn thể
- + 235 triệu UBND thị xã đặt hàng cho Phòng Tư pháp
- + 15 triệu đồng cho LĐLĐ thực hiện giám sát, phản biện
- + Còn lại để hỗ trợ cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm

**CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH
CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của HĐND thị xã An Nhơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, phường	Thu NSNN xã, phường được hưởng theo phân chia	Tổng chi ngân sách xã, phường	Số bổ sung từ ngân sách cấp thị xã cho ngân sách các xã, phường				
					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	Số phân bổ đầu năm	Trong đó Số phân bổ trong năm
1	2		4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10
	TỔNG SỐ	294.726	203.801	247.887	44.085	30.176	13.909	6.349	7.560
1	NHƠN HÙNG	23.368	19.691	21.543		1.553		299	
2	NHƠN THÀNH	13.477	11.141	14.046		2.474		431	
3	ĐÁP ĐÁ	45.429	13.528	14.973		920		524	
4	NHƠN PHONG	16.112	15.851	18.875		2.674		351	
5	NHƠN HẠNH	7.479	7.236	10.192		2.499		458	
6	NHƠN AN	21.551	21.182	23.937		2.389		367	
7	NHƠN LỘC	12.414	11.145	13.230		1.709		376	
8	NHƠN HOÀ	28.103	20.026	22.349		1.947		376	
9	NHƠN MỸ	9.162	8.775	11.866		2.545		547	
10	NHƠN THO	7.995	7.043	9.250		1.862		346	
11	NHƠN HẦU	12.027	11.226	14.592		2.978		388	
12	NHƠN PHÚC	21.295	21.043	23.768		2.309		416	
13	NHƠN KHÁNH	9.002	8.821	11.576		2.320		435	
14	BÌNH ĐỊNH	59.409	20.065	20.753		-		688	
15	NHƠN TÂN	7.903	7.030	9.377		1.998		349	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 20/12/20178 của HĐND thị xã An Nhơn)

ĐVT: triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	Tổng chi ngân sách xã, phường	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng chi	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	Trong đó		Ghi chú
							Số phân bổ đầu năm	Số phân bổ trong năm	
1	2	3	5	6	7-8+9	8	9	10	
	TỔNG SỐ	247.887	180.000	49.902	4.076	13.909	6.349	7.560	
1	PHƯỜNG.NHƠN HÙNG	21.543	18.000	2.850	394		299		
2	PHƯỜNG.NHƠN THÀNH	14.046	10.000	3.392	223		431		
3	PHƯỜNG.ĐÁP ĐÁ	14.973	10.000	4.178	271		524		
4	NHƠN PHONG	18.875	15.000	3.208	317		351		
5	NHƠN HẠNH	10.192	6.000	3.590	145		458		
6	NHƠN AN	23.937	20.000	3.147	424		367		
7	NHƠN LỘC	13.230	10.000	2.631	223		376		
8	PHƯỜNG.NHƠN HOÀ	22.349	18.000	3.572	401		376		
9	NHƠN MỸ	11.866	8.000	3.144	176		547		
10	NHƠN THO	9.250	6.000	2.763	141		346		
11	NHƠN HẬU	14.592	10.000	3.979	225		388		
12	NHƠN PHÚC	23.768	20.000	2.931	421		416		
13	NHƠN KHÁNH	11.576	8.000	2.965	176		435		
14	PHƯỜNG. BÌNH ĐỊNH	20.753	15.000	4.663	401		688		
15	NHƠN TÀN	9.377	6.000	2.888	141		349		

BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của HĐND thị xã An Nhơn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	XÃ, PHƯỜNG	Phụ cấp bảo vệ dân phố	KP GS công đồng	KP phụ cấp và hoạt động hội đặc thù	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	KP trung tâm học tập cộng đồng	KP phụ cấp nhiệm vụ trung tâm học tập cộng đồng	KP hỗ trợ chi bộ Hồng Lĩnh; Mộ tập thể su đoàn 3 Sao Vàng	KP thu huy động đóng góp khai thác cát, đá các DN	KP dân quân thường trực phường trọng điểm	KP Ban thanh tra nhân dân	KP hoà giải ở cơ sở	KP hỗ trợ AN - QP	KP chênh lệch tiền lương	KP thực hiện toàn dân XD khu phố văn minh	Tổng cộng	Tổng công:	
																	Số phân bổ đầu năm	Số phân bổ trong năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	349	75	1.051	6.560	350	109	145	1.000	150	45	75	1.280	2.310	410	13.909	6.349	7.560
1	NHƠN HÙNG	52	5	72		20	7,3				3	5	84	24	26		299	
2	NHƠN THÀNH	53	5	72		20	7,3				3	5	84	153	28		431	
3	ĐÁP ĐÁ	79	5	72		20	7,3	20			3	5	84	201	28		524	
4	NHƠN PHONG		5	72		25	7,3				3	5	84	122	27		351	
5	NHƠN HANH		5	72		25	7,3				3	5	84	224	32		458	
6	NHƠN AN		5	72		25	7,3				3	5	84	139	26		367	
7	NHƠN LÓC		5	54		25	7,3				3	5	84	166	26		376	
8	NHƠN HOÀ	78	5	72		20	7,3				3	5	84	72	29		376	
9	NHƠN MỸ		5	72		25	7,3	125			3	5	84	191	29		547	
10	NHƠN THO		5	54		25	7,3				3	5	84	138	24		346	
11	NHƠN HẬU		5	72		25	7,3				3	5	84	157	29		388	
12	NHƠN PHÚC		5	72		25	7,3				3	5	84	186	28		416	
13	NHƠN KHÁNH		5	72		25	7,3				3	5	84	209	24		435	
14	BÌNH ĐỊNH	86	5	72		20	7,3		150		3	5	84	226	29		688	
15	NHƠN TÂN		5	72		25	7,3				3	5	104	102	25		349	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRƯỜNG HỌC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng /12/2018 của HĐND thị xã An Nhơn)

ĐVT Triệu đồng

STT	Tên công trình	Chi phí xây dựng	Tổng vốn đầu tư			Yêu cầu bố trí vốn theo Luật Đầu tư công trong năm 2019			Ghi chú	
			Tổng số	Chia ra theo quy định		Vốn tỉnh	Vốn xã	Vốn thị xã		Vốn xã, phường
				Vốn tỉnh	Vốn thị xã					
1	Trường Tiểu học số 1 Đập Đá (điểm chính khu vực Bằng Châu) - hạng mục: Xây dựng khởi phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	3 648	4 644	1 824	1 974	846	-	1 975	297	Các danh mục đã có chủ trương đầu tư của UBND tỉnh, thoả thuận với TT HĐND thị xã khi thực hiện
2	Trường Tiểu học Nhơn Phong - hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	3 023	3 970	905	2 146	920	-	2 146	322	
3	Trường Tiểu học số 2 Nhơn An - hạng mục Nhà 02 tầng 06 phòng chức năng	3 870	4 969	1 935	2 124	910	-	2 124	319	
4	Trường Mầm non Nhơn Lộc - hạng mục Nhà lớp học 03 phòng	3 393	4 317	1 330	420	2 537	-	450	1 060	

5	Trường Mầm non Nhon Phúc - hạng mục Xây dựng nhà lớp học 02 phòng	1 542	1 966	925	280	741	-	300	400	
6	Trường Mầm non Nhon Phong (điểm trường chính Tam Hòa) - hạng mục Xây dựng nhà lớp học 01 phòng	842	1 116	500	140	466	-	150	250	
7	Còn lại phân bổ chi sửa chữa trường lớp học và nhà vệ sinh						-	7.855		Thoả thuận với TT HĐND thị xã để phân bổ
	TỔNG CỘNG	16.318	20.982	7.419	7.143	6.420	-	15.000	2.648	